



CẬP NHẬT GIẢI THÍCH CÁC NGUYÊN TẮC ĐẢM BẢO AN TOÀN CANCUN TRONG BỐI CẢNH CỤ THỂ CỦA VIỆT NAM

Tháng 9, 2024

Nguyên tắc đảm bảo an toàn (A) – tính nhất quán giữa chính sách quốc gia và quốc tế

Nguyên tắc đảm bảo an toàn (A): Hoạt động REDD+ bổ sung cho hoặc nhất quán với các mục tiêu của các chương trình lâm nghiệp quốc gia và các công ước quốc tế liên quan

Thuật ngữ 1: Các hoạt động REDD+

Tại Việt Nam, những hoạt động được nêu trong nguyên tắc đảm bảo an toàn này được định nghĩa là những hoạt động cụ thể do Chính phủ Việt Nam quy định trong quá trình thực hiện năm nhóm hoạt động REDD+ như mô tả ở phần 3 của báo cáo này, nhất quán với Quyết định 1/CP.16, đoạn 70 của Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC). Những “hoạt động” này được hiểu là những chính sách và giải pháp (PaMs) thực hiện REDD+. PaMs ưu tiên cho quốc gia được định nghĩa trong Chương trình quốc gia về REDD+ sửa đổi được phê duyệt năm 2017 (NRAP). PaMs ưu tiên cho từng tỉnh cụ thể được xác định trong các Kế hoạch hành động REDD+ tỉnh (PRAP) và các chương trình REDD+ có liên quan.

Thuật ngữ 2: Các chương trình lâm nghiệp quốc gia

Các chương trình lâm nghiệp quốc gia của Việt Nam bao gồm các chiến lược và các chương trình và kế hoạch tổng thể do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và ban hành.

Hiện tại, Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 và Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025 được xem là hai chương trình lâm nghiệp quốc gia quan trọng của Việt Nam.

Các mục tiêu của Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050:¹

- Xây dựng ngành lâm nghiệp thực sự trở thành một ngành kinh tế - kỹ thuật; thiết lập, quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững rừng và diện tích đất được quy hoạch cho lâm nghiệp;
- Đảm bảo sự tham gia rộng rãi, bình đẳng của các thành phần kinh tế vào các hoạt động lâm nghiệp, huy động tối đa các nguồn lực xã hội; ứng dụng khoa học và công nghệ tiên tiến, hiện đại. Phát huy tiềm năng, vai trò và tác dụng của rừng để lâm nghiệp đóng góp ngày càng quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, an ninh nguồn nước, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó chủ động và hiệu quả với biến đổi khí hậu, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học, cung

¹ Quyết định 523/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050

cấp đa dạng các loại hình dịch vụ môi trường rừng, tạo việc làm và thu nhập cho người dân, giữ vững quốc phòng và an ninh, thực hiện thành công các mục tiêu quốc gia về phát triển bền vững.

- Hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

Chương trình mục tiêu về phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025:²

- Bảo vệ và phát triển bền vững đối với toàn bộ diện tích rừng hiện có và diện tích rừng được tạo mới trong giai đoạn 2021 - 2025; góp phần duy trì ổn định tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc khoảng 42%; tiếp tục nâng cao năng suất, chất lượng rừng, đáp ứng yêu cầu về cung cấp nguyên liệu cho sản xuất và tiêu dùng, phòng hộ và bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, giảm thiểu tác động tiêu cực do thiên tai, tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu
- Tốc độ tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp đạt 5,0 - 5,5%/năm. Giá trị xuất khẩu gỗ và lâm sản ngoài gỗ đạt khoảng 20 tỷ USD vào năm 2025, trong đó giá trị xuất khẩu lâm sản ngoài gỗ đạt trên 1,5 tỷ USD, tăng tỷ trọng chế biến sâu và xuất khẩu các sản phẩm gỗ và lâm sản có giá trị gia tăng cao.
- Góp phần tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người tham gia các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng. Đến năm 2025, thu nhập từ rừng trồng là rừng sản xuất tăng bình quân khoảng 1,5 lần/đơn vị diện tích so với năm 2020.

Thuật ngữ 3: Nhất quán với các công ước và thỏa thuận quốc tế có liên quan

Việt Nam là thành viên của 17 điều ước và thỏa thuận quốc tế, trong đó có các nội dung liên quan tới các nhóm hoạt động REDD+ trong Chương trình NRAP, PRAP và các chương trình giảm phát thải.

Những công ước và thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam tham gia:

1. Công ước về đa dạng sinh học (CBD) (1992)
2. Nghị định thư Cartagena về an toàn sinh học của Công ước về đa dạng sinh học (2000)
3. Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc (CERD) (1969)
4. Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW) (1979)
5. Công ước về bảo vệ và phát huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa (2005)
6. Công ước về quyền trẻ em (1989)
7. Công ước về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES) (1973).

² Quyết định 809/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025

8. Công ước về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể (2003)
9. Công ước về các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế, đặc biệt là những nơi cư trú của các loài chim nước (RAMSAR) (1971)
10. Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị (ICCPR) (1966)
11. Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa (ICESCR) (1966)
12. Công ước UNESCO liên quan đến bảo vệ các di sản văn hóa và tự nhiên của thế giới (1972)
13. Công ước của Liên hiệp quốc về chống sa mạc hóa (UNCCD) (1994)
14. Công ước của Liên hiệp quốc về phòng chống tham nhũng (2005)
15. Công ước của Liên hiệp quốc về biến đổi khí hậu [UNFCCC] (1992)
16. Tuyên ngôn của Liên hiệp quốc về quyền của các dân tộc bản địa (UNDRIP) (2007) (Việt Nam bỏ phiếu thuận (vote in favour)).
17. Nghị định thư Kyoto của Công ước Liên hiệp quốc về biến đổi khí hậu (1997)

Ý nghĩa trong bối cảnh REDD+

Trong bối cảnh của Việt Nam, nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun (a) có nghĩa là các nhóm chính sách và giải pháp (PaMs) cụ thể trong NRAP, PRAP và các chương trình REDD+ nhất quán hoặc bổ sung cho các mục tiêu của các chương trình, chiến lược và kế hoạch lâm nghiệp quốc gia cũng như các mục tiêu của 17 công ước và thỏa thuận quốc tế được liệt kê ở trên.

Nguyên tắc đảm bảo an toàn (b) – quản trị rừng quốc gia minh bạch và hiệu quả

Nguyên tắc đảm bảo an toàn (b): Cơ cấu quản trị rừng quốc gia minh bạch và hiệu quả, xem xét đến pháp luật và chủ quyền quốc gia;

Thuật ngữ 1: Cơ cấu quản trị rừng minh bạch

Cơ cấu quản trị rừng là một thuật ngữ chung để mô tả cách thức con người và các tổ chức quy định và quản lý rừng. Nói cách khác, là cách thức phân bổ và bảo đảm việc tiếp cận các quyền và lợi ích từ rừng, bao gồm lập kế hoạch, giám sát và kiểm soát việc sử dụng, quản lý và bảo tồn. Tại Việt Nam, Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về lâm nghiệp, trong đó Bộ NN&PTNT là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về lâm nghiệp, phối hợp với Bộ TN&MT, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và các Bộ, cơ quan ngang Bộ khác. Chính phủ đã sắp xếp tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của các cơ quan chuyên trách về lâm nghiệp các cấp từ trung ương đến địa phương, và các xã, phường, thị trấn và thôn/bản có rừng. Ủy ban nhân dân các cấp chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ và phát triển rừng tại địa phương.

Cơ cấu quản trị rừng minh bạch được định nghĩa tại Việt Nam là cơ cấu đáp ứng được đầy đủ những yêu cầu cần thiết về hai khía cạnh *tiếp cận thông tin và trách nhiệm giải trình/phòng chống và kiểm soát tham nhũng*.

a. Tiếp cận thông tin

Tại Việt Nam, tiếp cận thông tin bao gồm việc đọc, xem, nghe, sao chép và sao chụp các thông tin bao gồm chi tiết và dữ liệu được chứa trong các tài liệu và giấy tờ hiện hành và lưu trữ trong bài viết, bản in, văn bản điện tử, tranh ảnh, hình ảnh, bản vẽ, băng, đĩa, ghi hình, ghi âm thanh hoặc các hình thức khác do các cơ quan Nhà nước ban hành. Thông tin phải được công bố sao cho người dân có khả năng tiếp cận thông tin một cách miễn phí/tự do, trừ trường hợp thông tin được phân loại một cách rõ ràng là không cho phép tiếp cận hoặc có điều kiện. Việc tiếp cận thông tin bao gồm cả công bố thông tin với công chúng và cung cấp thông tin khi được yêu cầu.

b. Trách nhiệm giải trình/phòng chống tham nhũng

Theo luật pháp của Việt Nam, trách nhiệm giải trình được hiểu là “việc cung cấp thông tin của các cơ quan Nhà nước về việc thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm được giao”. Hay nói rộng hơn, trách nhiệm giải trình gắn liền với sự minh bạch của các hoạt động của các cơ quan công quyền, tổ chức, đơn vị với mục đích đảm bảo một cách tiếp cận dân chủ để quản lý Nhà nước, công nhận vai trò giám sát của toàn xã hội. Đối với ngành lâm nghiệp Việt Nam đã thành lập các thể chế cụ thể có khả năng thúc đẩy minh bạch trong các hoạt động của ngành, bao gồm giám sát và theo dõi các nguồn tài chính. Hơn nữa, ngân sách ngành lâm nghiệp phải được trình và xem xét bởi Quốc hội và Chính phủ, và thông tin về ngân sách của các cơ quan lâm nghiệp phải được công bố công khai. Trách nhiệm giải trình cũng liên quan đến việc thông qua và thực hiện các chính sách, pháp luật và quy định để giải quyết tham nhũng và trường hợp sử dụng sai ngân sách.

Thuật ngữ 2: Cơ cấu quản trị rừng hiệu quả

Trong bối cảnh của Việt Nam, *cơ cấu quản trị rừng hiệu quả* là cơ cấu quản trị có những thành tố chính sau đây được xem xét một cách đầy đủ các, bao gồm:

- a. *Pháp quyền*: Trong bối cảnh Việt Nam, thuật ngữ “pháp quyền” có nghĩa là pháp luật là công cụ chính để điều chỉnh xã hội và mọi cá nhân và tổ chức phải tuân thủ pháp luật. Đặt trong bối cảnh REDD+, điều này có nghĩa tất cả các cơ quan công quyền được kỳ vọng là sẽ xử lý phù hợp với thẩm quyền được pháp luật quy định và tuân theo các quy tắc ứng xử được quy định trong khung pháp luật của Việt Nam.
- b. *Quyền sử dụng đất và rừng*: Trong bối cảnh của REDD+ tại Việt Nam, điều này có nghĩa là có một khung quản lý rõ ràng xác định sự sở hữu, quản lý, tiếp cận và sử dụng rừng được triển khai trên thực tế, hướng tới đạt được mục tiêu giảm mất rừng/suy thoái rừng, bảo tồn và nâng cao trữ lượng cac-bon rừng. Những sắp xếp quản trị được kỳ vọng là phù hợp, bình đẳng và công bằng, đặc biệt đảm bảo những cộng đồng dân cư nghèo và phụ thuộc vào rừng không bị bỏ lại phía sau và được tạo điều kiện tiếp cận các lợi ích từ rừng.
- c. *Chia sẻ lợi ích một cách công bằng*: Ở Việt Nam, đất và tài nguyên thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý thay mặt cho người dân, trên những nguyên tắc tiến bộ xã hội và bình đẳng đồng thời bảo vệ môi trường với hướng tiếp cận phát triển xã hội-kinh tế độc lập dựa trên những nguồn lực nội bộ. Chính sách lâm nghiệp công nhận vai trò của rừng và chia sẻ lợi ích về phát triển nông thôn và giảm nghèo, đặc biệt đối với đồng bào dân tộc thiểu số và các nhóm khác mà sinh kế phụ thuộc vào tài nguyên rừng. Pháp luật và các quy định về rừng của Việt Nam xác định các loại lợi ích và dịch

vụ do rừng mang lại cũng như các quy định cho việc phân chia và phân phối những lợi ích và dịch vụ này, bao gồm các lợi ích kinh tế trực tiếp từ khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ (NTFP) và các dịch vụ môi trường rừng. Nguyên tắc phân phối công bằng các lợi ích từ việc sử dụng tài nguyên rừng sẽ được áp dụng trong việc thực hiện Chương trình quốc gia về REDD+ và các PRAP.

- d. *Bình đẳng giới*: Bình đẳng giới được công nhận trong Hiến pháp của Việt Nam (2013), Luật Bình đẳng giới (2006) và trong toàn khung pháp lý của Việt Nam. Bình đẳng giới sẽ được xem xét và tuân thủ trong suốt quá trình thực hiện Chương trình NRAP, PRAP và các chương trình REDD+.
- e. *Phối hợp liên ngành*: Tại Việt Nam, các hoạt động REDD+ được gắn với các nhiệm vụ và địa bàn quản lý của lĩnh vực đất đai và lâm nghiệp cũng như các ngành/lĩnh vực khác có liên quan. Cấu trúc quản trị hiệu quả yêu cầu sự phối hợp chặt chẽ giữa các Bộ và cơ quan trong quá trình xây dựng và thực hiện Chương trình NRAP, PRAP và các chương trình REDD+.
- f. *Tiếp cận công lý*: Tiếp cận công lý được công nhận theo luật pháp của Việt Nam như là quyền của tất cả các cá nhân và tổ chức được tiếp cận các thể chế pháp lý chính thức và không chính thức và được yêu cầu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ. Khung pháp lý cũng đảm bảo tiếp cận với kháng nghị, khắc phục, đền bù và khả năng thực thi các quyết định này. Trong bối cảnh REDD+, tranh chấp có liên quan và các cơ chế giải quyết xung đột được kỳ vọng là sẽ có sẵn cho các bên liên quan trong suốt quá trình thực hiện các hoạt động REDD+ của Chương trình NRAP, PRAP và các chương trình REDD+ để giải quyết bất kỳ tranh chấp nào nảy sinh từ việc thực hiện các hoạt động này.
- g. *Sự tham gia của các bên liên quan*: được mô tả chi tiết tại nguyên tắc đảm bảo an toàn (D) phía dưới

Ý nghĩa trong bối cảnh REDD+

Dựa trên các thông tin nêu trên, nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun (B) trong bối cảnh của Việt Nam được hiểu là các cơ quan có trách nhiệm xây dựng và thực hiện Chương trình NRAP, PRAP và các chương trình REDD+ phải chủ động cung cấp thông tin về việc xây dựng và thực hiện những hoạt động REDD+ và khi được yêu cầu, phù hợp với những quy định của các chính sách, pháp luật và quy định liên quan. Các biện pháp thực hiện trách nhiệm giải trình được quy định trong các chính sách, pháp luật và quy định liên quan, bao gồm những văn bản liên quan đến phòng chống tham nhũng, sẽ được áp dụng. Tất cả các cơ quan/tổ chức phải xử lý phù hợp với thẩm quyền được pháp luật quy định và tuân theo các quy tắc ứng xử được quy định trong khung pháp luật của Việt Nam. Các quyền sử dụng đất, trong đó quyền đối với đất rừng sẽ được xác định, công nhận và bảo vệ. Bình đẳng giới và việc trao quyền cho phụ nữ sẽ được thúc đẩy. Phối hợp liên ngành giữa các Bộ và cơ quan liên quan, bao gồm những cơ quan trong lĩnh vực đất đai và lâm nghiệp được thúc đẩy thông qua việc thực hiện các chính sách và giải pháp liên quan được đề xuất trong Chương trình NRAP, PRAP và các chương trình REDD+. Các bên liên quan sẽ sử dụng những cơ chế giải quyết

tranh chấp và xung đột để giải quyết bất cứ tranh chấp nào nảy sinh từ quá trình thực hiện Chương trình NRAP, PRAP và các chương trình REDD+.

Nguyên tắc đảm bảo an toàn (C) – quyền của các dân tộc bản địa và cộng đồng dân cư địa phương

Nguyên tắc đảm bảo an toàn (C) Tôn trọng kiến thức và quyền của các dân tộc bản địa và các thành viên của cộng đồng dân cư địa phương, thông qua xem xét các nghĩa vụ quốc tế có liên quan, bối cảnh và luật pháp quốc gia, và lưu ý rằng Đại hội đồng LHQ đã thông qua Công ước của Liên hợp quốc về Quyền của Người Bản địa

Thuật ngữ 1: Dân tộc bản địa và các thành viên của cộng đồng dân cư địa phương

Thuật ngữ “dân tộc bản địa” không được sử dụng ở Việt Nam, thay vào đó là “dân tộc thiểu số”. Việt Nam là một quốc gia thống nhất với 54 dân tộc khác nhau.³ Dân tộc đa số ở Việt Nam được định nghĩa là “một dân tộc với dân số chiếm hơn 50% tổng dân số của cả nước theo khảo sát dân số quốc gia,” và một dân tộc thiểu số được định nghĩa là “một dân tộc với dân số nhỏ hơn dân số của dân tộc đa số trong lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”.⁴ Các nhóm dân tộc thiểu số này bao gồm các nhóm “rất ít dân”, được định nghĩa là “các nhóm dân tộc với dân số nhỏ hơn 10,000 người”.⁵ Dân tộc đa số, người Kinh, chiếm hơn 85.3% dân số, trong khi 53 dân tộc chiếm 14.7% dân số cả nước.⁶ Các nhóm dân tộc thiểu số được phân bố khắp cả nước, chủ yếu ở các vùng núi cao. Ở Việt Nam, không có các khu vực “dành riêng cho người dân tộc”, hay các khu vực có thể được xem như là “lãnh thổ của người bản địa” như ở các nơi khác trên thế giới.⁷

Thành viên của các cộng đồng dân cư địa phương là các hộ dân và cá nhân sống trong cùng một thôn, làng, ấp, buôn, phum, sóc hoặc các đơn vị tương đương, thường có những truyền thống và tập quán chung, và/hoặc cùng tổ tiên.⁸ Các cộng đồng dân cư địa phương tại Việt Nam có thể bao gồm các hộ gia đình và cá nhân từ các nhóm dân tộc đa số hoặc các nhóm dân tộc thiểu số.

Thuật ngữ 2: Tôn trọng kiến thức và quyền của các dân tộc bản địa và các thành viên của cộng đồng dân cư địa phương

Trong bối cảnh REDD+, thuật ngữ kiến thức của các dân tộc thiểu số và thành viên các cộng đồng dân cư địa phương được xác định ở Việt Nam giống như khái niệm “kiến thức truyền thống/bản địa” theo điều 8(j) của Công ước về Đa dạng sinh học,⁹ được Việt Nam phê chuẩn, bao gồm “kiến thức, sáng kiến và các phong tục được phát triển qua những kinh nghiệm của cộng đồng qua nhiều

³ Điều 5, Hiến pháp 2013

⁴ Điều 4, Nghị định 05/2011/NĐ-CP về công tác dân tộc

⁵ Điều 6 Nghị định 05/2011/NĐ-CP về công tác dân tộc

⁶ Kết quả điều tra điều kiện KT-XH của 53 dân tộc 2019

⁷ Socialist Republic of Viet Nam (2011) Periodic Report of Viet Nam to International Committee on the Elimination of Racial Discrimination, pg.4

⁸ Điều 5(3) Luật Đất đai (2013), Điều 2 (24) Luật Lâm nghiệp 2017

⁹ Công ước Đa dạng sinh học (2024). Điều 8(j) Thực hành, sáng kiến và tri thức truyền thống: <https://www.cbd.int/traditional>

thể kỹ để phù hợp với nhu cầu, văn hóa và môi trường địa phương và truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác”.¹⁰

Tại Việt Nam, các quyền của đồng bào dân tộc thiểu số và các thành viên của cộng đồng dân cư địa phương bao gồm các quyền của tất cả các công dân Việt Nam, như được quy định trong Hiến pháp của Việt Nam năm 2013, cùng với các quyền cụ thể đã được quy định và nhấn mạnh trong các chính sách, pháp luật và quy định cụ thể.

Ý nghĩa trong bối cảnh REDD+

Dựa trên các thông tin đã nêu, nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun (C) trong bối cảnh của Việt Nam được giải thích là các hiểu biết, kinh nghiệm và các sáng kiến của các dân tộc thiểu số và của cộng đồng dân cư địa phương được hình thành trong một thời gian dài và được truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác, và các quyền của các dân tộc thiểu số và cộng đồng dân cư địa phương được định nghĩa trong Hiến pháp và các chính sách, pháp luật và quy định liên quan, được tôn trọng trong suốt quá trình thực hiện các hoạt động của REDD+ trong Chương trình NRAP, PRAP và các chương trình REDD+.

Nguyên tắc đảm bảo an toàn (D) – sự tham gia đầy đủ và hiệu quả của các bên liên quan

Nguyên tắc đảm bảo an toàn (D) Sự tham gia đầy đủ và hiệu quả của các bên liên quan, đặc biệt là các dân tộc bản địa và cộng đồng dân cư địa phương, trong các hoạt động nêu tại khoản 70 và 72 của quyết định này

Thuật ngữ 1: Các bên liên quan

Các bên liên quan tại Việt Nam được xác định thông qua các văn bản pháp luật và kết quả phân tích các bên liên quan của Chương trình UN-REDD và Đề xuất Chuẩn bị sẵn sàng thực thi REDD+ của Việt Nam cho Quỹ Đối tác Các bon trong lâm nghiệp (FCPF).¹¹

Các bên liên quan chính sau đây đã được xác định:

- i. **Các cơ quan dân bầu**, bao gồm Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã và các ủy ban trực thuộc các cơ quan này như Hội đồng Dân tộc của Quốc hội và Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường của Quốc hội.
- ii. **Chính phủ và các Bộ, cơ quan ngang Bộ**, gồm Thủ tướng Chính phủ, Văn phòng Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Y tế, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Công thương, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ủy ban Dân tộc, các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan và các cơ quan, đơn vị chuyên môn.

¹⁰ Secretariat of the Convention of Biological Diversity (2011), Factsheet on Traditional Knowledge <https://www.cbd.int/abs/infokit/revised/web/factsheet-tk-en.pdf>

¹¹ UN-REDD Programme (2014) Stakeholder Analysis and Stakeholder Engagement for the Implementation of National REDD Action Plan in Viet Nam.

- iii. **iii. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện, xã**, và các cơ quan chuyên ngành có liên quan như các cơ quan chuyên trách bảo vệ rừng và phát triển rừng cấp tỉnh, cấp huyện và cán bộ lâm nghiệp ở cấp xã.
- iv. **iv. Chủ rừng**,¹² bao gồm:
- a. Ban quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng được giao quản lý rừng, hoặc được Nhà nước giao đất để phát triển rừng.
 - b. Tổ chức kinh tế bao gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tổ chức kinh doanh khác được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, trừ các chủ sở hữu quy định tại khoản 7 Điều này.
 - c. Đơn vị vũ trang nhân dân được Nhà nước giao rừng, đất để phát triển rừng.
 - d. Các tổ chức tham gia nghiên cứu khoa học lâm nghiệp, phát triển công nghệ, đào tạo, dạy nghề được Nhà nước giao rừng, đất để phát triển rừng.
 - e. Hộ gia đình, cá nhân trong nước.
 - f. Cộng đồng địa phương.
 - g. Các tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư vào Việt Nam và được Nhà nước cho thuê rừng để phát triển rừng
- v. **Đối tượng phải chi trả và đối tượng được hưởng thanh toán dịch vụ môi trường rừng**,¹³ kể cả chủ rừng như đã nêu ở phần (iv) và (v) ở trên, cũng như các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn đã ký hợp đồng bảo vệ rừng ổn định và lâu dài với các chủ rừng là các tổ chức nhà nước.
- vi. **Các hộ đồng bào dân tộc thiểu số và đồng bào dân tộc thiểu số nghèo sống ở các xã có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn ở vùng dân tộc và miền núi**, thực hiện một trong các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng: bảo vệ, phục hồi rừng tự nhiên; trồng rừng, lâm sản ngoài gỗ trên đất dự kiến phát triển rừng và được Nhà nước giao rừng bảo vệ theo hợp đồng theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 75/2015/NĐ-CP.¹⁴
- vii. **Các đơn vị quản lý và các tổ chức được giao quản lý các khu bảo tồn theo Luật Đa dạng sinh học**.¹⁵
- viii. **Cộng đồng dân cư địa phương, hộ gia đình và cá nhân** sống trong hoặc gần khu bảo vệ rừng và vùng đệm.
- ix. **Các tổ chức chính trị - xã hội và xã hội - nghề nghiệp**, bao gồm các hiệp hội trên toàn quốc từ trung ương đến địa phương đại diện cho phụ nữ, nông dân, cựu chiến binh và thanh niên, các hiệp hội, mạng lưới và các tổ chức ở cấp trung ương và địa phương tập

¹² Law on Forestry (2017, effective from 1 January 2019), Article 8, includes “local communities” as a category of forest owners.

¹³ Government Decree No. 99/2010/ND-CP, Article 8, which was amended and supplemented by Article 1, Government Decree No. 147/2016/ND-CP dated November 2, 2016.

¹⁴ Government Decree No. 75/2015/ND-CP, Article 2

¹⁵ According to the Law on Biodiversity (2008).

trung vào khoa học, công nghệ, giảm nghèo, phát triển bền vững và các ngành, lĩnh vực liên quan khác.

- x. **Các bên liên quan đến các chuỗi giá trị hàng hóa nông nghiệp và thủy sản như cà phê, cao su, tôm, sắn, hồ tiêu v.v bao gồm:**
- Các bên liên quan thuộc thành phần sở hữu nhà nước, tư nhân, các nhà sản xuất nhỏ và các đối tượng khác trong chuỗi giá trị dành cho các loại hàng hóa này;
 - Các hiệp hội kinh doanh và các tổ chức liên quan như Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam (VCCI), Hiệp hội sản xuất và xuất khẩu hải sản Việt Nam (VASEP), Hiệp hội cà phê và ca cao Việt Nam (VICOFA), Hiệp hội cao su Việt Nam và Ban điều phối cà phê Việt Nam (VCCB).
- xi. **Các tổ chức tài chính, Quỹ nhà nước và các nhà cung cấp dịch vụ tài chính** cung cấp tín dụng và các dịch vụ tài chính khác đóng góp cho môi trường tài chính và kinh tế được tăng cường để phát triển rừng.
- xii. **Truyền thông**, với việc minh bạch và cung cấp thông tin về REDD+.

Thuật ngữ 2: Sự tham gia đầy đủ và hiệu quả

Khung pháp lý của Việt Nam công nhận tầm quan trọng của việc đảm bảo sự tham gia của công chúng, bao gồm trong bối cảnh bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học, phát triển rừng cũng như trong quá trình xây dựng các kế hoạch sử dụng đất và rộng hơn là trong lập kế hoạch định phát triển kinh tế-xã hội. Hiến pháp (2013) và các luật liên quan công nhận quyền của công dân được tham gia vào quản lý Nhà nước. Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn (2007) quy định những nội dung về sự tham gia hiệu quả, bao gồm những nội dung công khai để nhân dân biết, những nội dung nhân dân bàn và quyết định, nội dung, hình thức nhân dân bàn, biểu quyết, nội dung nhân dân tham gia ý kiến trước khi cơ quan thẩm quyền có quyết định, và những nội dung nhân dân giám sát.¹⁶

Ý nghĩa trong bối cảnh REDD+

Dựa trên các thông tin đã nêu, nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun (D) trong bối cảnh của Việt Nam có nghĩa là các cơ chế để đảm bảo sự tham gia đầy đủ và hiệu quả của tất cả các bên liên quan (đặc biệt là các dân tộc thiểu số và cộng đồng dân cư địa phương) được xây dựng và thực hiện trong quá trình xây dựng và thực hiện các hoạt động trong Chương trình NRAP, PRAP và các chương trình REDD+.

Nguyên tắc đảm bảo an toàn (E) – bảo tồn rừng tự nhiên và đa dạng sinh học

Nguyên tắc đảm bảo an toàn (E) Các hoạt động REDD+ nhất quán với việc bảo tồn rừng tự nhiên và đa dạng sinh học, đảm bảo các hoạt động nêu tại khoản 70 của quyết định này không được sử dụng để chuyển đổi rừng tự nhiên, mà thay vào đó là để khuyến khích việc bảo vệ và

¹⁶ The Constitution of Viet Nam (2013), Article 28. See also: The Forest Protection and Development Law (2004), Articles 13 & 20; the Forestry Law (2017, effective 1 January 2019), Article 12; the Law on Biological Diversity (2008), Article 22; the Land Law (2013), Article 43; the Law on Environmental Protection (2014), Articles 21 & 146; Law on Implementation of Grassroots Democracy Law No. 10/2022/QH15 - Article 3, 5, 6, 7

bảo tồn rừng tự nhiên và các dịch vụ hệ sinh thái, và để nâng cao lợi ích khác về xã hội và môi trường

Thuật ngữ 1: Rừng tự nhiên và đa dạng sinh học

a. Rừng tự nhiên

Khung pháp lý của Việt Nam phân biệt rừng tự nhiên với rừng trồng dựa trên nguồn gốc của rừng. Rừng tự nhiên được định nghĩa rõ ràng là “rừng tồn tại trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên”. Rừng tự nhiên được phân thành hai loại: rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh. Trong khi rừng nguyên sinh là rừng mà chưa hoặc ít bị ảnh hưởng bởi con người hoặc các thảm họa tự nhiên và có một cấu trúc tương đối ổn định, các khu rừng thứ sinh đều bị ảnh hưởng bởi con người hoặc thiên tai, dẫn đến những thay đổi trong cấu trúc của chúng. Rừng thứ sinh bao gồm rừng phục hồi tự nhiên là rừng được hình thành thông qua tái sinh tự nhiên (sử dụng các loài bản địa) trên diện tích đất rừng đã bị mất do mở rộng đất canh tác, cháy rừng, khai thác cạn kiệt, và rừng sau khai thác là rừng đã bị khai thác gỗ hoặc các lâm sản khác.

Theo mục đích sử dụng, rừng tự nhiên có thể được phân loại thành 03 loại: rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.

b. Đa dạng sinh học

Theo Điều 3 (5) của Luật Đa dạng sinh học năm 2008, đa dạng sinh học là sự phong phú về vốn gen, loài sinh vật và hệ sinh thái trong tự nhiên.

Thuật ngữ 2: Chuyển đổi rừng tự nhiên

Tại Việt Nam, chuyển đổi rừng tự nhiên có nghĩa là thay đổi phân loại rừng và/hoặc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. Khung pháp luật quy định tiêu chí và điều kiện cho việc chuyển đổi rừng tự nhiên sang mục đích sử dụng khác.

Thuật ngữ 3: Bảo tồn rừng tự nhiên và đa dạng sinh học

Việt Nam định nghĩa bảo tồn rừng tự nhiên là bảo vệ rừng; các hoạt động trực tiếp ảnh hưởng đến hệ sinh thái rừng cũng như sự phát triển của các sinh vật rừng phải tuân theo các quy định của pháp luật. Theo Luật Lâm nghiệp 2017 có hiệu lực từ tháng 1/2019, việc chuyển đổi rừng tự nhiên sẽ bị nghiêm cấm, trừ trường hợp các dự án quan trọng cấp quốc gia, các dự án quốc phòng hoặc các dự án đặc biệt được Chính phủ cấp phép.¹⁷

Ở Việt Nam, "Bảo tồn đa dạng sinh học" có thể được hiểu là việc bảo vệ sự phong phú của các hệ sinh thái tự nhiên có tầm quan trọng, đặc thù hoặc đại diện; bảo vệ môi trường sống tự nhiên thường xuyên hoặc theo mùa của loài hoang dã, cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên; nuôi, trồng, chăm sóc loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; lưu giữ và bảo quản lâu dài các mẫu vật di truyền.

Thuật ngữ 4: khuyến khích bảo vệ và bảo tồn rừng tự nhiên và đa dạng sinh học và các dịch vụ hệ sinh thái

¹⁷ Điều 18-21 Luật Lâm nghiệp (2017)

Tại Việt Nam, thuật ngữ “dịch vụ môi trường rừng” là “việc cung ứng các giá trị sử dụng của môi trường rừng”¹⁸ và bao gồm:

- Bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối;
- Điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội;
- Hấp thụ và lưu giữ các bon của rừng, giảm phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính bằng các biện pháp ngăn chặn suy thoái rừng, giảm diện tích rừng và phát triển rừng bền vững;
- Bảo vệ cảnh quan tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học của các hệ sinh thái rừng phục vụ cho dịch vụ du lịch;
- Dịch vụ cung ứng bãi đẻ, nguồn thức ăn và con giống tự nhiên, sử dụng nguồn nước từ rừng cho nuôi trồng thủy sản.
- Thúc đẩy các dịch vụ môi trường rừng có nghĩa là đưa ra các cơ chế khuyến khích bằng tiền tệ hoặc phi tiền tệ cho công tác bảo vệ rừng.

Thuật ngữ 5: Tăng cường các lợi ích xã hội và môi trường

Trong bối cảnh Việt Nam, điều này được hiểu là xây dựng và thực hiện các chính sách và giải pháp để duy trì và tăng cường lợi ích của tài nguyên rừng đối với các lĩnh vực văn hóa-xã hội, kinh tế, sinh thái, đa dạng sinh học, khí hậu và môi trường.

Ý nghĩa trong bối cảnh REDD+

Nguyên tắc đảm bảo an toàn Cancun (E) trong bối cảnh Việt Nam có nghĩa là các chính sách và giải pháp thực hiện REDD+ sẽ không được sử dụng để chuyển đổi rừng tự nhiên sang rừng trồng hoặc sang mục đích sử dụng khác. Việc xây dựng và thực hiện Chương trình NRAP, PRAP và các chương trình REDD+ sẽ nhất quán với các điều khoản việc bảo vệ rừng tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học được quy định trong khung pháp lý của Việt Nam. Đánh giá các tác động môi trường tiềm tàng, bao gồm cả tác động tích cực và tiêu cực, của các chính sách và giải pháp REDD+ được đề xuất để thiết kế và thực hiện các chính sách, giải pháp hỗ trợ bảo vệ rừng tự nhiên và đa dạng sinh học sẽ là các yếu tố chủ đạo để bảo đảm sự nhất quán này. Các chính sách và giải pháp REDD+ sẽ bao gồm quy định về lợi ích tiền tệ và/hoặc phi tiền tệ đối với các bên liên quan, bao gồm cộng đồng dân cư sống trong hoặc quanh các khu vực rừng thực hiện các biện pháp can thiệp để khuyến khích họ bảo tồn, phục hồi và quản lý rừng bền vững. Các chính sách và giải pháp REDD+ sẽ được đánh giá và thiết kế để thúc đẩy các lợi ích sinh thái, sinh học, khí hậu, văn hóa – xã hội và kinh tế trong quá trình thực hiện REDD+.

Nguyên tắc đảm bảo an toàn (F) - rủi ro đảo nghịch

Nguyên tắc đảm bảo an toàn (F) Các hành động xử lý rủi ro đảo nghịch

Thuật ngữ 1: Rủi ro đảo nghịch

¹⁸ Điều 61. Các loại dịch vụ môi trường rừng, Luật lâm nghiệp 2017.

Thuật ngữ “sự đảo ngược” được dùng trong nguyên tắc đảm bảo an toàn này là đặc thù trong bối cảnh thực hiện REDD+. Việt Nam định nghĩa rủi ro đảo ngược như sau:

- a) Khả năng lượng giảm phát thải khí nhà kính từ mất rừng và suy thoái rừng, đạt được thông qua việc thực hiện các chính sách và giải pháp trong REDD+ sẽ tăng lên trong tương lai; hoặc;
- b) Khả năng khí nhà kính đã thoát khỏi khí quyển, thông qua việc thực hiện các chính sách và giải pháp REDD+, bị phát thải trở lại vào khí quyển trong tương lai.

Có nhiều nguyên nhân tiềm ẩn dẫn đến rủi ro đảo ngược, có thể là do con người (khai thác trái phép) và tự nhiên (cháy rừng hoặc dịch bệnh).

Thuật ngữ 2: Các hành động xử lý rủi ro đảo ngược

Các biện pháp nhằm giải quyết rủi ro đảo ngược ở Việt Nam bao gồm:

- Phân tích các rủi ro ngược đảo;
- Lựa chọn và thiết kế các chính sách, giải pháp REDD+ có tính đến các rủi ro đảo ngược; điều này có thể liên quan đến việc xem xét tính bền vững tài chính và sinh thái lâu dài của các chính sách, giải pháp theo kế hoạch, khung pháp lý và những thay đổi tiềm tàng về điều kiện môi trường và các nguyên nhân mất rừng và suy thoái rừng.
- Thiết kế Hệ thống giám sát rừng Quốc gia (NFMS) để phát hiện và cung cấp thông tin về rủi ro ngược đảo.

Ý nghĩa trong bối cảnh REDD+

Các can thiệp REDD+ được dự kiến sẽ kéo dài, do vậy việc quản lý các rủi ro tăng phát thải là quan trọng. Nếu sự can thiệp dẫn đến gia tăng phát thải một phần hay toàn bộ, lợi ích khí hậu của can thiệp REDD+ sẽ bị mất đi do việc mất trữ lượng các- bon. Trong quá trình thực thi REDD+ tại Việt Nam, những rủi ro đảo ngược được xác định trong giai đoạn xây dựng các chính sách và giải pháp. Hệ thống giám sát rừng quốc gia sẽ là nguồn thông tin chính cho việc giám sát thực hiện các chính sách và giải pháp REDD+ để theo dõi sự thay đổi về độ che phủ và chất lượng rừng, từ đó có thể hỗ trợ việc đưa ra những hành động để giảm thiểu những rủi ro đảo ngược.

Nguyên tắc đảm bảo an toàn (G) – dịch chuyển phát thải

Nguyên tắc đảm bảo an toàn (G) Các hành động nhằm giảm thiểu dịch chuyển phát thải

Thuật ngữ 1: Dịch chuyển phát thải

Thuật ngữ này được hiểu là dịch chuyển (cũng có thể được gọi là rò rỉ) việc phá rừng và/hoặc suy thoái rừng tránh được không xảy ra ở một khu vực rừng này sang một khu vực rừng khác, trong quá trình thực thi các chính sách và giải pháp REDD+. Dịch chuyển này có thể xảy ra trong phạm vi Việt Nam và xuyên biên giới quốc gia.

Thuật ngữ 2: Các hành động nhằm giảm dịch chuyển phát thải

Các giải pháp có thể áp dụng nhằm giảm dịch chuyển phát thải từ REDD+ bao gồm:

- Thực hiện REDD+ ở phạm vi toàn quốc thông qua Chương trình quốc gia về REDD+;
- Thiết kế và lựa chọn các chính sách và giải pháp giải quyết các nguyên nhân gián tiếp cơ bản gây ra mất rừng và thay đổi sử dụng đất thay vì chỉ giải quyết các nguyên nhân trực tiếp tại các địa điểm cụ thể;
- Thực hiện hoạt động giảm dịch chuyển phát thải do các chính sách và giải pháp REDD+ cụ thể ở quy mô địa phương, có tính đến các tác động tiềm tàng của các chính sách và giải pháp REDD+ đến sinh kế cũng như cung cầu của các sản phẩm từ rừng và nông nghiệp;
- Thiết kế và vận hành NFMS để hỗ trợ trong việc phát hiện và cung cấp thông tin về dịch chuyển ở cấp quốc gia, vùng và địa phương;
- Phân tích các nguyên nhân của việc dịch chuyển phát thải, như thực hiện không hiệu quả của các chính sách và giải pháp REDD+, hoặc các chính sách và giải pháp REDD+ không được thiết kế để giải quyết các nguyên nhân cơ bản gây mất rừng và suy thoái rừng;
- Phân tích rủi ro dịch chuyển, lựa chọn và thiết kế các chính sách và giải pháp REDD+ có tính đến rủi ro dịch chuyển phát thải (bao gồm rủi ro dịch chuyển sang các hệ sinh thái khác ví dụ việc tháo cạn diện tích đất than bùn phục vụ nông nghiệp).
- Đánh giá, làm rõ và xử lý việc bố trí sử dụng đất tại các khu vực can thiệp.
- Các hành động ở quy mô khu vực về vấn đề dịch chuyển xuyên biên giới, như hợp tác vùng về REDD+ để đảm bảo sự liên kết chặt chẽ giữa các quốc gia trong việc thực thi REDD+.

Ý nghĩa trong bối cảnh REDD+

Chuyển dịch phát thải là một vấn đề quan trọng đối với REDD+ bởi có thể không có sự giảm ròng về phát thải nếu hiện tượng mất rừng đơn giản đã được chuyển đến một khu vực khác do kết quả của việc thực thi REDD+. Để giảm thiểu rủi ro chuyển dịch phát thải, Chương trình quốc gia về REDD+ và các PRAP xác định các nguyên nhân chính của mất rừng và suy thoái rừng, cùng với các cơ hội tiềm năng phát triển rừng, và qua đó xác định cách giải quyết các nguyên nhân bằng các chính sách và giải pháp. Các tác động xã hội và môi trường tiềm năng của các chính sách và giải pháp đã được xác định và giảm thiểu, bao gồm các tranh chấp liên quan đến sử dụng đất trong các vùng can thiệp REDD+. NFMS cũng được kỳ vọng sẽ có khả năng xác định các trường hợp mất rừng và suy thoái rừng, và sẽ có thể xác định nguyên nhân là do dịch chuyển phát thải từ việc thực hiện REDD+ thông qua điều tra sâu hơn. NFMS theo dõi mất rừng và suy thoái rừng, và phân tích các nguyên nhân, từ đó hỗ trợ trong việc đưa ra các hành động giảm thiểu bất kỳ rủi ro dịch chuyển phát thải nào có thể phát sinh. Thêm vào đó, các thỏa thuận về hợp tác xuyên biên giới trong quản lý rừng và thương mại với các nước láng giềng (ví dụ như Lào và Cam-pu-chia) có thể giúp xác định và giảm thiểu rủi ro dịch chuyển tiềm năng qua biên giới.